

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Chỉnh trang Khu đô thị đường Phạm Ngũ Lão nối dài đến đường Mậu Thân**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 996/TTr-SXD ngày 26 tháng 4 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Chỉnh trang Khu đô thị đường Phạm Ngũ Lão nối dài đến đường Mậu Thân với các nội dung như sau:

**1. Tên dự án:** Chỉnh trang Khu đô thị đường Phạm Ngũ Lão nối dài đến đường Mậu Thân.

**2. Chủ đầu tư:** Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ.

### 3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

a) Hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh sẽ đóng góp trực tiếp vào việc bảo vệ môi trường sống của khu vực đô thị.

b) Xây dựng, chỉnh trang lại đô thị, công trình công cộng, khu phúc lợi xã hội; cải thiện môi trường sống cho người dân góp phần tiến tới ổn định đời sống và đô thị văn minh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho khu vực.

c) Dự án khi hoàn thành sẽ tạo sự lưu thông thuận tiện giữa các tuyến đường nội ô và giảm tải cho tuyến đường Cách mạng Tháng tám.

### 4. Nội dung và quy mô xây dựng: Quy mô xây dựng chủ yếu công trình:

- a) Tổng diện tích khu đất: 87.553m<sup>2</sup>;  
b) Tổng diện tích san lấp: 71.782,89 m<sup>2</sup>;  
c) Nhà liên kế xây thô: 92 căn;  
- Diện tích xây dựng: 8.864 m<sup>2</sup>;  
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 37.131 m<sup>2</sup>;  
d) Đất công viên cây xanh: 2.652,9 m<sup>2</sup>;  
đ) Đất giao thông và hẻm kỹ thuật: 33.160,6 m<sup>2</sup>;  
e) Cao độ san lấp (theo cao độ Quốc gia): +2,50m;

g) Hệ thống cấp thoát nước, chiếu sáng, thông tin liên lạc và phòng cháy chữa cháy.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Trách nhiệm hữu hạn thiết kế xây dựng Nam Hiệp Phát.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kts. Nguyễn Phú Khánh.

7. Địa điểm xây dựng: Phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

8. Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích khu đất 87.553m<sup>2</sup>, bao gồm cơ cấu như sau:

STT	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở dạng nhà liên kế	34.541,33	39,45
2	Khu cải tạo chỉnh trang	13.899,64	15,88
3	Đất trường mẫu giáo	3.298,52	3,77
4	Đất công viên cây xanh	2.652,90	3,03
5	Đất giao thông + cây xanh	33.160,61	37,87
<b>Tổng</b>		<b>87.553,00</b>	<b>100</b>

**9. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:** Dự án nhóm B, công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông và dân dụng cấp III.

**10. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**11. Phương án xây dựng chủ yếu:**

**11.1. Hạng mục hạ tầng kỹ thuật:**

a) San lấp mặt bằng:

- Tổng diện tích khu đất: 87.553m<sup>2</sup>.

- Tổng diện tích san lấp: 71.782,89m<sup>2</sup>.

- Cao trình thiết kế san lấp: +2,5m (theo hệ cao độ quốc gia).

- Cao trình đê bao: +2,5m (theo hệ cao độ quốc gia).

- San lấp mặt bằng bằng cát đen, được bơm từ các phương tiện thủy sau khi hoàn thiện đạt chỉ tiêu hệ số đầm chặt  $K \geq 0.90$ .

b) Hệ thống giao thông:

- Quy mô:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐIỂM MỐC		CHIỀU DÀI (m)	LỘ GIỚI (m)	LỀ TRÁI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	LỀ PHẢI (m)
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI					
1	Đ. PHẠM NGŨ LÃO NÓI DÀI	M1	M9	515,3	20	5	10	5
2	ĐƯỜNG SỐ 1	M10	M12	192	15	3	9	3
3	ĐƯỜNG SỐ 2	M13	M15	153,43	13	3	7	3
4	ĐƯỜNG SỐ 3	M18	M7	199,7	15	3	9	3
5	ĐƯỜNG SỐ 4	M16	M20	197,7	15	3	9	3
6	ĐƯỜNG SỐ 5	M13	M4	104,3	13	3	7	3
7	ĐƯỜNG SỐ 6	M17	M6	159,26	20	5	10	5
8	ĐƯỜNG SỐ 7	M12	M8	67,7	10	0	7	3
9	ĐƯỜNG SỐ 8	M4	M21	144,4	13	3	7	3
10	ĐƯỜNG SỐ 9	M3a	M3	100,1	13	3	7	3
11	ĐƯỜNG SỐ 10	M3a	M2	129,1	13	3	7	3

- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Cấp hạng đường	: Đường đô thị - Đường phố
- Cấp kỹ thuật	: 50
- Tốc độ thiết kế	: 50 km/h
- Loại mặt đường thiết kế	: Cấp cao A1 (Bê tông nhựa nóng (BTNC 12,5))

- Năm cuối thời kỳ thiết kế	: 15 năm
- Tải trọng trục tính toán	: trục xe 100KN
- Đường kính vệt bánh xe	: 33cm
- Áp lực tính toán lên mặt đường	: 0,6MPa
- Cao độ san lấp trong khu vực xây dựng	: +2,50 m (cao độ Quốc gia)
- Cao độ mép đường	: +2,65 m
- Cao độ đỉnh đá vĩa	: +2,80 m
- Dốc dọc tuyến đường	: 0%
- Dốc ngang mặt đường	: 2%
- Dốc vĩa hè	: 1%

- Mặt đường bê tông nhựa nóng:

+ Môđun đàn hồi yêu cầu của mặt đường là  $E_{yc} \geq 120 \times 1,1 = 132\text{Mpa}$ .

+ Cát nền san lấp đầm chặt  $K=0,95$ , tạo dốc thoát nước 2%.

+ Lớp cát 50cm dưới đáy móng đường được lu lèn chặt  $K=0,98$ ,  $E_n \geq 40\text{Mpa}$ , tạo dốc thoát nước 2%.

+ Trải lớp vải địa kỹ thuật  $19\text{kN/m}$ .

+ Cấp phối đá dăm loại II ( $D_{\max} = 37,5$ ), dày 25cm,  $E_{ch} \geq 87\text{Mpa}$ .

+ Cấp phối đá dăm loại I ( $D_{\max} = 25$ ), dày 15cm,  $E_{ch} \geq 126,3\text{Mpa}$ .

+ Tưới nhựa thấm bám, lượng nhựa TC  $1\text{kg/m}^2$ .

+ Thảm BTN nóng BTNC 12,5, dày 7cm.  $E_{ch} \geq 143,3\text{Mpa}$ .

(Sử dụng  $E_{ch} \geq 143,3\text{Mpa}$  để nghiệm thu hoàn thành).

- Vĩa hè lát gạch  $40 \times 40 \times 3$ :

+ Cát nền san lấp đầm chặt  $K=0,90$ ;

+ Lớp cát tôn nền đầm chặt  $K=0,95$ ;

+ Lớp bê tông lót đá  $1 \times 2$  M150, dày 8cm;

+ Láng vữa xi măng cát vàng dày 3cm, vữa M75;

+ Lát gạch bê tông kích thước  $40 \times 40 \times 3$ .

- Bó vĩa: Bê tông đá  $1 \times 2$  M200, được đúc tại chỗ, cách khoảng 4m tạo một khe co giãn. Bó vĩa được đặt trực tiếp lên móng cấp phối đá dăm loại II (lớp dưới) sau khi lớp móng này lu lèn xong.

- Bó nền (lề): Xây bó nền chắn cát để làm vĩa hè. Bó nền được xây tường bằng gạch thẻ dày 10cm, vữa M75.

c) Hệ thống cây xanh:

- Bồn trồng cây (1,4m x 1,4m đối với vỉa hè rộng 5m; 1m x 1m đối với vỉa hè rộng 3m) xây bằng gạch không nung M75 dày 10cm, phía dưới là lớp bê tông đá 4x6 M100 dày 10cm.

- Cây xanh và thảm cỏ được trồng trong lớp đất hữu cơ dày 20cm~50cm.

- Cây Bàng Đài Loan: khoảng 328 cây.

- Diện tích trồng cỏ Lá Gừng: khoảng 2.653,76m<sup>2</sup>.

d) Hệ thống cấp nước – phòng cháy chữa cháy:

- Lưu lượng cấp nước tính toán khoảng 2.189 người.

- Tổng nhu cầu dung nước  $Q_t = 794,344 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$ .

- Tổng lưu lượng nước  $Q_{\max}$  khi có hỏa hoạn: 1.118,344 m<sup>3</sup>/ng.đêm.

+ Nguồn nước: Nguồn nước cấp của khu vực kết nối với tuyến cấp nước dọc đường Mậu Thân do nhà máy nước Cần Thơ cung cấp. Nước được cung cấp đảm bảo tiêu chuẩn sinh hoạt, đủ lưu lượng áp lực yêu cầu theo đúng quy định hiện hành.

+ Hình thức đường ống:

\* Đặt các tuyến cấp nước theo mạng cấp nước khép kín.

\* Mạng lưới cấp nước được sử dụng loại ống nhựa uPVC $\Phi$ 110, $\Phi$ 160

\* Mạng lưới cấp nước là mạng lưới vòng kết hợp mạng lưới phân nhánh, được bố trí dọc dưới vỉa hè đường giao thông:

. Ống cấp nước uPVC $\Phi$ 110: 2.362m.

. Ống cấp nước uPVC  $\Phi$ 160: 1.027m.

\* Bảo vệ ống bằng ngang đường bằng ống thép mạ kẽm:

. Ống thép mạ kẽm  $\Phi$ 150: 132m.

. Ống thép mạ kẽm  $\Phi$ 200: 130m.

\* Trên mạng cấp nước có bố trí 08 trụ cứu hỏa (khoảng cách giữa các trụ không quá 150m). Trụ chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy.

\* Ngoài ra nước cấp phục vụ chữa cháy lấy từ nguồn nước máy đô thị và xung quanh khu đô thị tiếp xúc với Rạch Sao, Rạch Chùa, Rạch Cái Khế nên đảm bảo đủ nước để phục vụ chữa cháy.

đ) Hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước thiết kế xây dựng các tuyến mới.

- Hệ thống được bố trí dọc dưới các vỉa hè đường giao thông công cộng và được thải ra nguồn qua các cửa xả được bố trí tại các vị trí thích hợp.

- Nước được vận chuyển trong hệ thống ống kín, loại ống được sử dụng: Ống bê tông cốt thép đúc sẵn bằng phương pháp quay ly tâm bao gồm các loại: D600, D800, mương thoát nước B400 và 02 cửa xả.

- Trên từng tuyến ống có đặt những hố ga theo cự ly tập trung nước thích hợp, khoảng cách giữa các hố ga 20-30m, nhằm thu hết nước bề mặt.

+ Công Bê tông cốt thép ly tâm Ø600-H10: 2.131m.

+ Công Bê tông cốt thép ly tâm Ø600-H30: 71m.

+ Công Bê tông cốt thép ly tâm Ø800-H10: 794m.

+ Công Bê tông cốt thép ly tâm Ø800-H30: 118m.

+ Mương thoát nước B400: 711,5m.

+ Hố ga các loại: 156 cái.

+ Cửa xả: 02 cửa.

e) Hệ thống thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước sinh hoạt tiếp nhận nguồn nước thải từ trong từng căn hộ đã qua bể tự hoại tiêu chuẩn, sau đó thu vào các hố ga, tập trung vận chuyển theo hệ thống ống nước sinh hoạt (độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa) đưa về trạm bơm nước thải của thành phố có vị trí trong khu quy hoạch, để bơm về khu xử lý nước thải Hưng Phú.

- Tuyến công chính được bố trí nằm dưới vỉa hè dọc theo các trục đường giao thông và các tuyến công nhánh nằm trong hẻm kỹ thuật. Tuyến công chính sử dụng cống BTCT ly tâm đường kính: Ø300-H10, Ø300-H30, Ø500-H10, Ø500-H30.

- Cống thoát nước nằm trong hẻm kỹ thuật sử dụng ống PVC Ø200, thiết kế chờ sẵn ống PVC Ø160 để đấu nối với từng lô nền.

- Ống PVC Ø160: 42m.

- Ống PVC Ø200: 577m.

- Cống Bê tông cốt thép ly tâm Ø300-H10: 1.140m.

- Cống Bê tông cốt thép ly tâm Ø300-H30: 42m.

- Cống Bê tông cốt thép ly tâm Ø500-H10: 573m.

- Cống Bê tông cốt thép ly tâm Ø500-H30: 136m.

- Hố thăm các loại: 138 cái.

g) Cống hộp:

- Cống Rạch Sao nằm trên Rạch Sao và nằm trên đường Phạm Ngũ Lão nối dài của khu dự án.

- Bề rộng khoang cống: 2x3m;

- Cao trình ngưỡng cống: - 1.000;

- Cao trình đỉnh cống: +1.800;
- Chiều dài thân cống: 23,10m;
- Chiều dài gia cố trước cống: 5m;
- Độ dốc dọc thiết kế: 0%;
- Tải trọng xe thiết kế: HL93;
- Tải trọng người đi bộ: 300kg/m<sup>2</sup>;

- Kết cấu cống hộp bằng BTCT M300 toàn khối đúc tại chỗ. Thành cống dày 30cm, bản đáy cống dày 50cm. Bên dưới bản đáy cống bố trí 02 lớp cát đệm và lớp bê tông lót đá 4x6 M100 mỗi lớp dày 10cm.

- Phía trên đỉnh hai đầu cống bố trí tường đỉnh BTCT, cao trình đỉnh tường +3.10; phía trên tường đỉnh bố trí hệ thống lan can bằng thép mạ kẽm.

- Cống hộp đặt trên nền được xử lý bằng cọc BTCT M300, kích thước 30x30cm chiều dài dự kiến L=35,3m, khoảng cách bố trí cọc theo phương dọc là 2,38m, khoảng cách bố trí cọc theo phương ngang là 3,3m.

#### h) Hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện:

Tuyến trung thế hiện hữu trên đường Mậu Thân đi ngang qua khu dân cư.

- Quy mô:

+ Chiều dài cáp ngầm trung thế dự kiến: 600m.

+ Chiều dài cáp ngầm hạ thế dự kiến: 2.270m.

+ Trạm biến áp trụ thép dự kiến: 03 trạm.

+ Tủ phân phối hạ áp dự kiến: 71 tủ.

- Đường dây trung áp: Do nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của các hộ dân nên cần lắp mới đường dây trung áp 3 pha 22kV để cấp nguồn cho các trạm biến áp 3 pha 22/0,4kV.

+ Dây dẫn: Sử dụng cáp ngầm CXV/Sehh/DSTA 3Cx70mm<sup>2</sup> – 24KV và CXV/Sehh/DSTA 3Cx150mm<sup>2</sup> – 24KV loại có màng chắn kim loại đồng làm dây trung tính.

+ Bảo vệ: Sử dụng 03 chống sét van 18KV – 10KA và 03 LBFCO 27KV – 400A với dây chì lắp tại Điểm đầu (vị trí trụ BTLT số 01) để bảo vệ quá dòng và ngắn mạch đường dây. Các LBFCO được lắp sứ tăng cường cách điện 24KV.

+ Các loại vật tư đảm bảo đúng quy cách, đúng kích thước và được mạ kẽm nhúng nóng dày tối thiểu 80µm.

- Trạm biến áp:

+ Trạm biến áp được đặt tại vị trí theo quy hoạch. Loại trạm dự kiến là trạm một cột đặt trên trụ thép hoặc trạm Kios (tùy theo công suất lắp đặt) dày 5mm

nền bê tông có gia cố chịu lực và chống lún, đảm bảo mỹ quan cho toàn bộ công trình.

+ Vị trí dự kiến đặt trạm đặt tại khu vực đất công cộng (xem bản vẽ mặt bằng).

+ Với nhu cầu phụ tải, dự kiến xây dựng mới cho toàn khu 3 trạm biến áp (trụ ngòi hoặc hợp bộ Kios) có tổng công suất 2560kVA.

+ Lựa chọn máy biến áp: Máy biến áp 3 pha 22/0,4KV. Loại MBA dầu lắp trên trụ thép (trạm một cột) hoặc hợp bộ Kios, có nấc điều chỉnh điện áp không tải +2 x 2,5%. Tổng công suất của các máy biến áp phải đáp ứng yêu cầu của phụ tải.

+ Đo lường, bảo vệ:

Đo đếm hạ áp: Sử dụng điện kế 3 pha 5A - 230/400V hữu công; đo đếm gián tiếp qua 3 biến dòng. Điện kế đặt trong thùng sắt 2 ngăn (cùng với 3 TI), đặt tại vị trí trạm biến áp; vỏ thùng điện kế được nối đất an toàn và sơn bằng nguy hiểm. Thùng sắt được chế tạo theo mẫu của điện lực địa phương.

+ Dây dẫn, cáp lực:

\* Phía trung áp: Sử dụng cáp đồng bọc CXV - 24kV có tiết diện phù hợp theo công suất từng trạm biến áp.

\* Phía hạ áp: Sử dụng cáp đồng bọc CV - 0,6/1kV cho dây pha và dây trung tính có tiết diện phù hợp theo công suất từng trạm biến áp. Cáp được luôn trong ống bảo vệ HDPE 130/100mm.

+ Tiếp địa trạm:

Lắp hệ thống tiếp địa gồm 4 cọc sắt D16 mạ kẽm nhúng nóng dài 2,4m và liên kết bằng cáp đồng trần 25mm<sup>2</sup> bảo đảm điện trở đất không lớn hơn 4Ω. Khi đo đạt kiểm tra, nếu không đạt sẽ được bổ sung.

+ Kết cấu trạm:

Trạm một cột trên trụ thép dày 5mm, đặt trên nền bê tông có gia cố chống lún. Nền bê tông được xây dựng theo bản vẽ thiết kế.

- Đường dây hạ áp:

Được xây dựng mới bố trí đi ngầm, sử dụng cáp đồng bọc chống thấm, cách điện Cu/XLPE/DSTA/PVC có tiết diện phù hợp.

+ Chung loại đường dây: Đường dây hạ áp ngầm 3 pha 4 dây có trung tính trực tiếp nối đất.

+ Tủ phân phối trạm: Sử dụng thân trụ thép làm Tủ điện phân phối trạm. Đặt tại trạm biến áp và tâm của phụ tải.

+ Bảo vệ: Sử dụng MCCB (máy cắt)- 600V tại tủ phân phối TBA bảo vệ cho nhánh chính.



+ Tiếp đất: Sử dụng 1 cọc tiếp đất  $\Phi 16$  dài 2,4m kết nối với cáp đồng trần  $M25mm^2$  và thanh cái (ngụội). Tiếp đất được lắp dưới đáy tủ phân phối.

+ Rãnh cáp: Sử dụng rãnh cáp phù hợp cho từng mạch cáp đơn, đôi, ba. Cáp được luồn trong ống HDPE xoắn có đường kính phù hợp, các đoạn băng qua đường được bảo vệ bằng ống STK chôn sâu trực tiếp trong đất khoảng 0,8m có lót đệm cát, nylon báo hiệu và gạch làm dấu. Đồng thời, phía trên bề mặt của rãnh cáp có lắp sứ báo hiệu cáp ngầm để dễ dàng nhận biết. Khoảng cách giữa các sứ báo hiệu cáp ngầm là 20m.

i) Hệ thống chiếu sáng:

- Trụ đèn: hình bát giác loại STK, tim trụ đặt cách mép vỉa hè 0,6m, khoảng cách giữa các trụ khoảng từ 30m đến 40m. Chiều cao trụ từ 8m cho các trục đường.

- Cản đèn: Loại STK  $\Phi 60$ , cao 2m, độ vươn xa 1,5m.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng chóa đèn led 106W lắp trên trụ thép mạ kẽm STK 8m.

- Móng: đổ bê tông móng trụ đèn tại chỗ với kích thước móng (0,6mx0,6mx1,2m).

- Tủ điện: Điều khiển chiếu sáng tự động đóng cắt ở 03 chế độ và có thể điều chỉnh bằng tay, có đèn báo và các thiết bị đo đếm.

- Quy mô:

+ Tuyến chiếu sáng đi ngầm dự kiến: 2.375m.

+ Trụ đèn chiếu sáng bóng led 106W dự kiến: 72 bộ.

+ Tủ điều khiển chiếu sáng dự kiến: 03 tủ.

k) Hệ thống thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin liên lạc của dự án bao gồm các tủ phân phối chính MDF. Các tủ có dung lượng đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu thông tin cho toàn dự án. Tại các khu vực sẽ bố trí các tủ trung gian IDF làm nhiệm vụ phân phối cáp đến từng nhà ở và công trình cho dự án.

- Bố trí hệ thống bó cáp kỹ thuật chờ sẵn phục vụ việc đấu nối hệ thống thông tin liên lạc (cáp truyền hình, cáp điện thoại, internet ...). Thiết kế tuyến ống (02 ống và 01 ống) HDPE D130/110 chôn ngầm chạy dọc theo vỉa hè quy hoạch sử dụng cho hai hệ thống thông tin và truyền hình. Vị trí các hố ga kéo cáp được thể hiện trên bản vẽ và phù hợp quy hoạch chung của dự án.

+ Tuyến 1 ống PVC  $\Phi 110$ : 1.620m.

+ Tuyến 2 ống PVC  $\Phi 110$ : 830m.

+ Bể cáp 1 đan xây mới: 68 cái.

+ Bể cáp 2 đan xây mới: 21 cái.

## 11.2. Hạng mục nhà phố liền kề:

a) Đầu tư xây dựng các dãy nhà theo kiểu mẫu dọc trục đường Phạm Ngũ Lão nối dài (bao gồm các Block nhà: A1; A2; A3; A4; A5; A6; A7; A8; A9; A10), với tổng cộng 92 căn nhà phố liền kề: 04 tầng.

b) Tổng diện tích đất xây dựng nhà phố liền kề là  $8.864\text{m}^2$  với tổng diện tích sử dụng là  $37.131\text{m}^2$ .

c) Khoảng lùi xây dựng công trình, mật độ xây dựng theo quy hoạch được duyệt và Quy chuẩn QCVN 01:2008/BXD.

d) Chiều cao tầng thiết kế thống nhất cho toàn khu như sau:

- Cost nền nhà cao hơn cost vỉa hè  $+0,3\text{m}$  (tương đương  $+3.100\text{m}$ ).

- Trệt: cao  $4,2\text{m}$ .

- Lầu: cao  $3,6\text{m}$ .

- Kiến trúc:

+ Mặt bằng được bố trí phù hợp với công năng dây chuyền sử dụng của hộ gia đình, giao thông nội bộ được lưu thông thuận tiện, dễ dàng. Lưu thông đứng bằng cầu thang để liên hệ từ trệt lên lầu và ngược lại.

+ Mái nhà bằng lam bê tông cốt thép  $150 \times 300$ , mác 250 (B20) kết hợp mái nhà lợp bằng ngói thái màu đỏ.

+ Mái trang trí sân thượng sử dụng ngói thái màu đỏ.

+ Cấu tạo mái: Ngói thái đỏ  $10\text{ viên}/\text{m}^2$ ; li tô mạ kẽm  $25 \times 25 \times 1\text{mm}$ ; cầu phong  $25 \times 50 \times 1\text{mm}$ ; sàn BTCT đá  $1 \times 2$ , mác 200 (B15).

+ Cửa đi tầng trệt làm bằng cửa sắt kéo có lá loại thường. Lan can bằng lục bình. Bó nền xây gạch thẻ  $4 \times 8 \times 18$ , tường xây gạch ống  $8 \times 8 \times 18$ .

- Kết cấu:

+ Được thiết kế khung cột Bê tông cốt thép đổ liền khối.

+ Cọc: Sử dụng cọc Bê tông cốt thép dự ứng lực D300 loại A. Tổ hợp cọc  $12\text{m} + 12\text{m} + 12\text{m} = 36\text{m}$  (tùy theo địa chất cụ thể từng block nhà có thể thay đổi chiều dài cọc). Sức chịu tải của cọc theo thiết kế là  $36\text{T}/\text{cọc}$ .

+ Đài móng: sử dụng BTCT đá  $1 \times 2$ , cấp độ bền M250.

+ Móng, cột, dầm, sàn, sânô... đá  $1 \times 2$ , cấp độ bền M250 đổ toàn khối.

- Thoát nước sinh hoạt và thoát phân:

+ Xây dựng hầm tự hoại và hố thăm cho mỗi căn nhà.

+ Cao độ nắp hố thăm, hầm tự hoại thiết kế thấp hơn sàn trệt hoàn thiện  $0,3\text{m}$ .

+ Tường hố thăm xây gạch thẻ. Đáy, nắp hố thăm bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  M200.

- Thoát nước mưa:

Nước mưa trên mái thu tại các cầu chắn rác Inox thoát vào ống đứng PVCΦ60, PVCΦ90 đi ngầm trong tường hoặc đi trong hộp gen xuống hố thu và thoát ra hệ thống thoát nước chung của dự án.

**12. Thiết bị công nghệ:** Công trình không yêu cầu sử dụng thiết bị công nghệ.

**13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:** Theo quy định hiện hành.

**14. Tổng mức đầu tư: 575.444.487.000 đồng** (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn đồng), Trong đó:

a) Chi phí xây dựng hạ tầng:	67.114.300.000	đồng
b) Chi phí xây dựng nhà phố liền kề:	136.991.878.795	đồng
c) Chi phí quản lý dự án:	3.553.285.135	đồng
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	11.425.239.916	đồng
đ) Chi phí khác:	12.649.099.780	đồng
e) Chi phí dự phòng:	34.907.162.363	đồng
g) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	298.445.520.013	đồng
h) Chi phí lãi vay đầu tư:	10.358.000.762	đồng
<b>Tổng cộng:</b>	<b>575.444.487.000</b>	<b>đồng</b>

**15. Nguồn vốn đầu tư:** Lấy từ nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển, vốn vay và vốn hợp tác kinh doanh.

**16. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án và một phần thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

**17. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2018 - 2020.

**18. Các nội dung khác:** Đính kèm danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng.

**Điều 2.** Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ có trách nhiệm:

**1.** Kiểm tra và thực hiện Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án sử dụng vốn nhà nước; Thông tư 09/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng và Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình, Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo Nghị Quyết 89/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về việc Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016: “trong từng dự án, các bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư.”

**2.** Tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định sau khi dự án được phê duyệt, hạn chế tối thiểu phát sinh đảm bảo tiết kiệm chi phí và hiệu quả dự án.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- UBND TP (1AB)
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT.DMT.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Anh Dũng**

## **PHỤ LỤC**

### **DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG**

#### **Dự án: Chinh trang Khu đô thị đường Phạm Ngũ Lão nối dài đến đường Mậu Thân**

*(Kèm theo Quyết định số 1108 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2019 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

#### **CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG**

- QCVN 01:2008/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- QCVN 10:2014/BXD Quy chuẩn quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
- QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- QCVN 41:2016/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.
- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 04-05:2012/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế.
- QCVN 07:2009/BCT – Thi công các công trình điện.
- QCVN QTĐ 05:2009/BCT Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện.
- QCVN QTĐ 08:2010/BCT Quy định về kỹ thuật điện hạ áp.
- QCVN 09:2013/BXD Công trình XD sử dụng năng lượng hiệu quả.
- QCVN 33-2011/BTTTT Lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- QCVN 32-2011/BTTTT Chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- TCVN 4447-2012 Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu.
- TCVN 4054-2005 Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô.
- TCXDVN 104-2007 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.
- 22TCN 263-2000 Quy trình khảo sát đường ô tô.
- 22TCN 211-2006 Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.
- TCVN 8819-2011 Mặt đường bê tông nhựa nóng – Yêu cầu thi công và nghiệm thu.
- TCVN 8859:2011 Lớp cấp phối đá dăm trong kết cấu đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9844:2013 Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu.
- TCVN 9257:2012 Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9411:2012 Nhà ở liền kề – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản thiết kế.
- TCVN 8828-2011 Bê tông – Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên.
- TCVN 2737-2006 Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9377-1: 2012 Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng.
- TCVN 9377-2: 2012 Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác trát trong xây dựng.
- TCVN 4088-2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá – Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.
- TCVN 5575-2012 Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5574-2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9361-2012 Công tác nền móng. Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9362-2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
- TCXDVN 305-2004 Bê tông khối lớn thi công và nghiệm thu.
- TCVN 8828-2012 Bê tông – Yêu cầu dưỡng ẩm tự nhiên.
- TCVN 10304-2014 Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9394-2012 Đóng và ép cọc Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.
- TCVN 7888-2014 Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước.
- TCVN 9360-2012 Quy trình kỹ thuật xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học.
- TCVN 9398-2012 Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung.
- TCXDVN 33-2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5422-2012 Hệ thống tài liệu thiết kế - ký hiệu đường ống.
- TCVN 5576-1991 Hệ thống cấp thoát nước – Quy phạm quản lý kỹ thuật.
- TCVN 7957-2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9113-2012 Ống bê tông cốt thép thoát nước.
- TCVN 3989-2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng – Cấp nước và Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài – Bản vẽ thi công.
- 22 TCN 18-1979 Qui trình thiết kế cầu – công theo trạng thái giới hạn.
- 22 TCN 266-2000 Cầu và công – Quy phạm thi công và nghiệm thu.
- QPTL-C-1-78 Quy phạm tải trọng và lực tác động lên công trình thủy lợi.

- QCVN 04-02:2010/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Thành phần, nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công công trình thủy lợi.

- TCVN 4253-2012 Công trình thủy lợi – Nền các công trình thủy công – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 8218-2009 Bê tông thủy công – Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 8228-2009 Hỗn hợp bê tông thủy công – Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 9152-2012 Công trình thủy lợi – Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.

- TCVN 7570-2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 6260-2009 Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp – Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 2682-2009 Xi măng pooc lăng. Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 4506-2012 Nước trộn bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 4253-2012 Tiêu chuẩn nền công trình thủy công.

- TCVN 5308-1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng.

- TCVN 3146-1986 Công tác hàn điện – Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 4055-2012 Tổ chức thi công.

- TCVN 4453-1995 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối – Qui phạm thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60502-2: 2005/ TCVN 5935-2: 2013 cáp điện cho đường dây trung áp ngầm.

- IEC 60364-4-42: 2010/ TCVN 7447-4-42: 2015 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 4-42: Bảo vệ an toàn – Bảo vệ chống các ảnh hưởng về nhiệt.

- IEC 60364-5-54: 2011/TCVN 7447-5-54: 2015 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp – Phần 5-54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện – Bố trí nổi đất và dây bảo vệ.

- Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60076-1-2011, TCVN 6306-1: 2015 Máy biến áp điện lực – Phần 1 – Quy định chung.

- TCVN 7997-2009 Cáp điện lực đi ngầm trong đất – Phương pháp lắp đặt.

- 11 TCN 18-2006 Quy phạm trang bị điện phần 1- Quy định chung.

- 11 TCN 19-2006 Quy phạm trang bị điện phần 2- Hệ thống đường dây dẫn điện.

- 11 TCN 20-2006 Quy phạm trang bị điện phần 3- Trang bị phân phối và trạm biến áp.

- 11 TCN 20-2006 Quy phạm trang bị điện phần 4- Bảo vệ và tự động.

- TCXDVN 259-2001 Tiêu chuẩn thiết kế, chiếu sáng nhân tạo đường đường phố, quảng trường đô thị.

- TCXDVN 333-2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9206-2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9207-2012 Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công trình công cộng.
- TCVN 8238-2009 Mạng viễn thông - Cáp thông tin kim loại dùng cho mạng điện thoại nội hạt.
- TCVN 8071-2009 Công trình viễn thông – Các quy tắc thực hành chống sét, tiếp đất.
- TCVN 8700-2011 Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông – Yêu cầu kỹ thuật.